

Số: 103 /2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số

02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6644/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 4072/BC-STP ngày 09 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

Kéo dài thời hạn áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 đối với các Quyết định sau:

1. Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận như sau:

“Điều 2. Giá đất được quy định tại Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); bảng giá đất trồng cây lâu năm; bảng giá đất rừng sản xuất,

rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; bảng giá đất làm muối: Được xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi).

2. Bảng giá đất nông nghiệp khác và đất chăn nuôi tập trung: Được xác định theo giá đất của bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, khu dân cư trong phạm vi địa giới hành chính phường: Được xác định theo giá đất của bảng giá đất nông nghiệp.

4. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị: Xác định theo địa bàn và theo vị trí đất tại đô thị.

5. Bảng giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

6. Bảng giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

7. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại đô thị.

8. Giá các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đã được quy định tại bảng giá.

9. Đất chưa sử dụng, khi đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích được phép sử dụng.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Phần A (Bảng giá đất nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo.

b) Sửa đổi, bổ sung Phần B (Bảng giá đất phi nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo.

c) Sửa đổi, bổ sung giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, tuyến đường (đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể): Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2025 và thời hạn áp dụng Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT._{NDT}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Huyền

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

“A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	86.700	69.300	44.600
2	69.300	54.500	34.700
3	54.500	44.600	27.300
4	44.600	34.700	22.400
5	29.700	23.100	14.900

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 139.500 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 128.700 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục I.

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	99.000	79.200	44.600
2	79.200	64.400	34.700
3	64.400	49.500	27.300
4	49.500	39.600	22.400

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 270.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 152.100 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 140.400 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục II.

III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	29.700
Xã trung du	23.100
Xã miền núi	16.500

2. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn: Giá đất là 25.200 đồng/m².

IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	99.000	62.000	34.700
2	74.300	44.600	29.700
3	54.500	37.200	24.800
4	44.600	24.800	19.800

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, giá đất là 117.000 đồng/m².

3. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	67.500
2	48.600
3	40.500
4	27.000

V. Bảng giá đất làm muối

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	128.700
2	108.900
3	84.200

2. Đối với địa bàn thị trấn Khánh Hải

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	152.100
2	128.700
3	99.500

VI. Đất nông nghiệp khác và Đất chăn nuôi tập trung

Được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

VII. Đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, khu dân cư trong phạm vi địa giới hành chính phường

Bảng 02 lần giá đất nông nghiệp của thửa đất đó. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở tại vị trí đó thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở tại vị trí.

VIII. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển

Đất được sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

Chú thích:

1. Vị trí đất trồng cây hàng năm

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính (Kênh Đông, kênh Tây, kênh Nam, kênh Bắc và các kênh chính của hồ thủy lợi) trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường

phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 3 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất không thường xuyên và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 3.

- Vị trí 5: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 4 nhưng sử dụng nước trời, không canh tác thường xuyên, hiệu quả kinh tế thấp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.”

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

“B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	HUYỆN NINH HẢI												
1.1	Xã Tri Hải												
	- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	1.710	1.320	1.190	920	1.370	1.060	950	740	1.030	790	710	550
	- Thôn Tân An	1.570	1.190	1.060	870	1.260	950	850	700	940	710	640	520
	- Thôn Khánh Tường	1.350	1.010	810	670	1.080	810	650	540	810	610	490	400
1.2	Xã Tân Hải												
	- Thôn Gò Đèn, Thủy Lợi	1.170	900	680	560	940	720	540	450	700	540	410	340
	- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	690	620	560	510	550	500	450	410	410	370	340	310
1.3	Xã Nhơn Hải												
	- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	1.480	1.130	960	800	1.180	900	770	640	890	680	580	480
	- Thôn Khánh Nhơn	1.700	1.300	980	850	1.360	1.040	780	680	1.020	780	590	510

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	1.720	1.340	1.100	880	1.380	1.070	880	700	1.030	800	660	530
1.4	Xã Thanh Hải												
	- Thôn Mỹ Phong	1.900	1.260	1.030	870	1.520	1.010	820	700	1.140	760	620	520
	- Thôn Mỹ Tân 1	1.940	1.380	1.090	910	1.550	1.100	870	730	1.160	830	650	550
	- Thôn Mỹ Tân 2	2.230	1.790	1.230	890	1.780	1.430	980	710	1.340	1.070	740	530
	- Thôn Mỹ Hiệp	1.720	1.120	910	830	1.380	900	730	660	1.030	670	550	500
1.5	Xã Xuân Hải												
	- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	1.560	1.080	830	740	1.250	860	660	590	940	650	500	440
	- Thôn An Hòa	1.280	830	670	610	1.020	660	540	490	770	500	400	370
	- Thôn An Nhơn	1.280	940	740	670	1.020	750	590	540	770	560	440	400
	- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	910	710	640	580	730	570	510	460	550	430	380	350
1.6	Xã Hộ Hải												
	- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	1.820	1.420	980	790	1.460	1.140	780	630	1.090	850	590	470
	- Thôn Lương Cách, Đá Bẩn	1.560	1.170	930	690	1.250	940	740	550	940	700	560	410
1.7	Xã Phương Hải	1.360	1.040	840	700	1.090	830	670	560	820	620	500	420
1.8	Xã Vĩnh Hải												
	- Thôn Vĩnh Hy	12.180	8.130	6.300	4.960	9.740	6.500	5.040	3.970	7.310	4.880	3.780	2.980
	- Thôn Thái An	3.110	2.420	2.180	1.800	2.490	1.940	1.740	1.440	1.870	1.450	1.310	1.080
	- Thôn Mỹ Hòa	2.900	2.210	1.970	1.790	2.320	1.770	1.580	1.430	1.740	1.330	1.180	1.070
	- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	730	560	490	420	580	450	390	340	440	340	290	250

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2	HUYỆN THUẬN BẮC												
2.1	Xã Bắc Phong	1.120	800	710	590	900	640	570	470	670	480	430	350
2.2	Xã Bắc Sơn												
	- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	610	590	370	330	490	470	300	260	370	350	220	200
	- Thôn Bình Nghĩa	710	630	470	340	570	500	380	270	430	380	280	200
	- Thôn Xóm Bằng	630	460	340	340	500	370	270	270	380	280	200	200
2.3	Xã Lợi Hải												
	- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	1.230	1.030	900	700	980	820	720	560	740	620	540	420
	- Thôn Ấn Đạt	1.560	1.200	1.020	850	1.250	960	820	680	940	720	610	510
	- Các thôn còn lại	920	780	710	600	740	620	570	480	550	470	430	360
2.4	Xã Công Hải												
	- Thôn Hiệp Kiết, Hiệp Thành	1.060	960	810	740	850	770	650	590	640	580	490	440
	- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	1.000	820	770	640	800	660	620	510	600	490	460	380
	- Các thôn còn lại	850	820	640	580	680	660	510	460	510	490	380	350
2.5	Xã Phước Kháng	530	470	420	340	420	380	340	270	320	280	250	200
2.6	Xã Phước Chiến	530	470	420	340	420	380	340	270	320	280	250	200
3	HUYỆN NINH PHƯỚC												
3.1	Xã Phước Sơn	1.550	1.190	1.070	970	1.240	950	860	780	930	710	640	580
3.2	Xã Phước Thuận												
	- Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa	1.740	1.370	1.170	1.060	1.390	1.100	940	850	1.040	820	700	640

[illegible]

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.1	Xã Phước Nam												
	- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	2.130	1.810	1.580	1.390	1.700	1.450	1.260	1.110	1.280	1.090	950	830
	- Thôn Phước Lập, Tam Lang	1.230	990	910	770	980	790	730	620	740	590	550	460
4.2	Xã Phước Ninh	1.310	1.010	890	570	1.050	810	710	460	790	610	530	340
4.3	Xã Phước Dinh												
	- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	4.470	3.590	3.270	2.740	3.580	2.870	2.620	2.190	2.680	2.150	1.960	1.640
	- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	3.190	2.600	2.370	1.990	2.550	2.080	1.900	1.590	1.910	1.560	1.420	1.190
4.4	Xã Cà Ná	7.180	5.270	4.000	3.140	5.740	4.220	3.200	2.510	4.310	3.160	2.400	1.880
4.5	Xã Phước Diêm												
	- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	5.460	4.430	3.860	3.230	4.370	3.540	3.090	2.580	3.280	2.660	2.320	1.940
	- Thôn Thương Diêm 1 và 2	2.840	2.150	1.980	1.620	2.270	1.720	1.580	1.300	1.700	1.290	1.190	970
4.6	Xã Phước Minh	2.550	2.080	1.760	1.530	2.040	1.660	1.410	1.220	1.530	1.250	1.060	920
4.7	Xã Phước Hà	690	620	570	520	550	500	460	420	410	370	340	310
4.8	Xã Nhị Hà	880	690	620	570	700	550	500	460	530	410	370	340
5	HUYỆN NINH SƠN												
5.1	Xã Nhơn Sơn												
	- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố 1, 2	1.021	887	703	582	820	710	560	470	610	530	420	350
	- Thôn Lương Cang 1, 2	887	784	637	536	710	630	510	430	530	470	380	320
	- Các thôn còn lại	784	703	582	497	630	560	470	400	470	420	350	300
5.2	Xã Mỹ Sơn												
	- Thôn Phú Thạnh	996	850	742	658	800	680	590	530	600	510	450	390

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	- Thôn Tân Mỹ	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
	- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
	- Thôn Phú Thủy	996	742	658	523	800	590	530	420	600	450	390	310
	- Thôn Nha Húi	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
5.3	Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	1.678	1.362	1.147	991	1.340	1.090	920	790	1.010	820	690	590
5.4	Xã Lương Sơn												
	- Thôn Trà Giang 1	940	830	640	540	750	660	510	430	560	500	380	320
	- Thôn Trà Giang 2,4	1.010	880	710	590	810	700	570	470	610	530	430	350
	- Thôn Trà Giang 3	1.060	940	850	700	850	750	680	560	640	560	510	420
	- Thôn Tân Lập 1,2	890	810	580	520	710	650	460	420	530	490	350	310
5.5	Xã Lâm Sơn												
	- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý	780	690	620	600	620	550	500	480	470	410	370	360
	- Thôn Tân Bình, Lập Lá	560	500	450	410	450	400	360	330	340	300	270	250
	- Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	530	470	430	390	420	380	340	310	320	280	260	230
5.6	Xã Hòa Sơn	770	600	460	380	620	480	370	300	460	360	280	230
5.7	Xã Ma Nối	240	220	190	170	190	180	150	140	140	130	110	100
6	HUYỆN BÁC ÁI												
6.1	Xã Phước Đại	910	820	710	660	730	660	570	530	550	490	430	400
6.2	Xã Phước Thắng	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350
6.3	Xã Phước Tiến	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.4	Xã Phước Tân	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350
6.5	Xã Phước Thành	700	620	560	510	560	500	450	410	420	370	340	310
6.6	Xã Phước Chính	650	590	540	470	520	470	430	380	390	350	320	280
6.7	Xã Phước Trung	760	690	650	600	610	550	520	480	460	410	390	360
6.8	Xã Phước Hòa	640	580	540	500	510	460	430	400	380	350	320	300
6.9	Xã Phước Bình	600	420	380	350	480	340	300	280	360	250	230	210

II. Bảng giá đất tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thị trấn Phước Dân												
	- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	3.260	2.850	2.280	1.650	2.610	2.280	1.820	1.320	1.960	1.710	1.370	990
	- Các khu phố còn lại	2.530	2.070	1.450	1.240	2.020	1.660	1.160	990	1.520	1.240	870	740
2	Thị trấn Khánh Hải	5.570	4.270	3.350	2.560	4.460	3.420	2.680	2.050	3.340	2.560	2.010	1.540
3	Thị trấn Tân Sơn	2.160	1.730	1.370	1.140	1.730	1.380	1.100	910	1.300	1.040	820	680

III. Bảng giá đất trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Xã Thành Hải									
	- Thôn Cà Đú	1.920	1.740	1.420	1.540	1.390	1.140	1.150	1.040	850
	- Thôn Công Thành, Thành Ý	1.720	1.600	1.520	1.376	1.280	1.216	1.030	960	910
	- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	2.890	2.520	1.900	2.312	2.016	1.520	1.730	1.510	1.140
2	Phường Văn Hải									
	- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 11	3.600	3.150	2.520	2.880	2.520	2.020	2.160	1.890	1.510
	- Khu phố 5, 6, 10, 12	2.290	2.100	1.940	1.830	1.680	1.550	1.370	1.260	1.160
3	Phường Mỹ Bình									
	- Khu phố 3	4.530	3.580	3.360	3.620	2.860	2.690	2.720	2.150	2.020
	- Các khu phố còn lại	5.760	4.740	4.020	4.610	3.790	3.220	3.460	2.840	2.410
	- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	5.760	4.740		4.610	3.790		3.460	2.840	
4	Phường Mỹ Hải									
	- Khu phố 1	4.360	3.350	2.420	3.490	2.680	1.940	2.620	2.010	1.450
	- Khu phố 2, 3	3.110	2.720	2.080	2.490	2.180	1.660	1.870	1.630	1.250
	- Khu phố 4,5	2.720	2.180	1.980	2.180	1.740	1.580	1.630	1.310	1.190
5	Phường Đông Hải									
	- Thôn Phú Thọ	3.320	2.780	2.390	2.660	2.220	1.910	1.990	1.670	1.430
	- Các khu phố còn lại	4.640	3.710	2.850	3.710	2.970	2.280	2.780	2.230	1.710

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	Phường Mỹ Đông									
	- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	4.140	3.620	3.220	3.310	2.900	2.580	2.480	2.170	1.930
	- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	2.640	2.050	1.850	2.110	1.640	1.480	1.580	1.230	1.110
	- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	2.310	1.950	1.850	1.850	1.560	1.480	1.390	1.170	1.110
	- Đất Mới (khu phố 9)	3.860	3.410	3.050	3.090	2.730	2.440	2.320	2.050	1.830
7	Phường Kinh Dinh									
	- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	2.980	2.380	1.980	2.380	1.900	1.580	1.790	1.430	1.190
8	Phường Đô Vinh									
	- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	3.100	2.750	2.460	2.480	2.200	1.970	1.860	1.650	1.480
	- Xóm Dừa (khu phố 7)	2.460	2.248	2.050	1.970	1.800	1.640	1.480	1.350	1.230
9	Phường Bảo An									
	- Thôn Xóm Lở (khu phố 1)	2.500	2.000	1.820	2.000	1.600	1.460	1.500	1.200	1.090

IV. Bảng giá đất tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1.1	Tuyến Quốc lộ 1A			
	- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	12.210	9.770	7.330
	- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	10.790	8.630	6.470
1.2	Tuyến Quốc lộ 27			
	- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	6.570	5.260	3.940
1.3	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)	5.010	4.010	3.010
1.4	Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	7.650	6.120	4.590
1.5	Phường Đông Hải			
	- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	9.150	7.320	5.490
1.6	Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	5.300	4.240	3.180
1.7	Đường vào Trung tâm Giống thủy sản	5.300	4.240	3.180
1.8	Tỉnh lộ 708 (Phường Bảo An)	4.470	3.580	2.680
2	HUYỆN NINH HẢI			
2.1	Tuyến Quốc lộ 1A			
	- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	8.880	7.100	5.330
	- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	7.160	5.730	4.300
	- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	6.460	5.170	3.880
	- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	3.450	2.760	2.070
2.2	Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 702)			
	- Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua	9.070	7.260	5.440

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải	8.510	6.810	5.110
	Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	5.760	4.610	3.460
	Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Ngã 3 đi Vĩnh Hy	8.650	6.920	5.190
2.3	Đường Hoàng Sa (Tỉnh lộ 702 - Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Hết địa phận huyện Ninh Hải)			
	- Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Khu Láng Đế	10.580	8.460	6.350
	- Đoạn từ Khu Láng Đế đến hết địa phận huyện Ninh Hải	7.520	6.020	4.510
2.4	Tỉnh lộ 704			
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	14.800	11.840	8.880
	- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	6.970	5.580	4.180
	- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	7.160	5.730	4.300
2.5	Tỉnh lộ 704 kéo dài			
	- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	11.680	9.340	7.010
	- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	6.490	5.190	3.890
	- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	5.230	4.180	3.140
	- Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải thuộc Tỉnh lộ 704 kéo dài	4.940	3.950	2.960
2.6	Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa)			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa	3.890	3.110	2.330
	- Từ giáp công thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	1.970	1.580	1.180
	- Đoạn từ giáp đường sắt đến hết địa phận xã Xuân Hải	1.610	1.290	970
2.7	Đường Yên Ninh			
	- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	35.380	28.300	21.230

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưư điện huyện	24.860	19.890	14.920
	- Đoạn giáp ngã ba Bưư điện huyện - cầu Tri Thủy	24.860	19.890	14.920
2.8	Đường Trường Chinh			
	- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ	20.130	16.100	12.080
	- Đoạn Từ ngã tư Ninh Chữ - giáp cầu Ninh Chữ	24.860	19.890	14.920
	- Đoạn từ Giáp cầu Ninh Chữ - Đồn Biên phòng Ninh Chữ	3.950	3.160	2.370
2.9	Đường Đầm Nại	16.420	13.140	9.850
2.10	Đường Sư Vạn Hạnh	16.420	13.140	9.850
2.11	Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	14.800	11.840	8.880
2.12	Đường Ngô Sỹ Liên			
	- Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh	8.010	6.410	4.810
	- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	12.120	9.700	7.270
2.13	Đường Trần Anh Tông	26.000	20.800	15.600
2.14	Đường An Dương Vương			
	- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	21.040	16.830	12.620
	- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	24.050	19.240	14.430
2.15	Đường Mai Thúc Loan	7.220	5.780	4.330
2.16	Đường Lê Văn Linh			
	- Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết trường tiểu học Dư Khánh	9.900	7.920	5.940
	- Đoạn còn lại	4.270	3.420	2.560
2.17	Đường Trương Vĩnh Ký			
	- Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết sân bóng	12.120	9.700	7.270
	- Đoạn còn lại	4.270	3.420	2.560
2.18	Đường Trương Hán Siêu			

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp đường An Dương Vương - giáp đường Trường Chinh	18.240	14.590	10.940
	- Đoạn giáp đường giáp đường Trường Chinh đến hết đường D8b khu tái định cư cầu Ninh Chữ	22.400	17.920	13.440
2.19	- Đường Nguyễn Trác - khu phố Khánh Sơn 1, thị trấn Khánh Hải	6.040	4.830	3.620
2.20	Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải			
	- Đường nối từ Đường Trường Chinh - cổng khách sạn Ninh Chữ	14.930	11.940	8.960
	- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	18.150	14.520	10.890
2.21	Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)			
	- Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn	2.010	1.610	1.210
	- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2	4.940	3.950	2.960
	- Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2 - ngã tư Mỹ Tân	5.000	4.000	3.000
	- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	6.720	5.380	4.030
2.22	Các tuyến đường khác			
	- Giáp Ngã ba đi Tân An - Cổng thôn Tân An	4.690	3.750	2.810
	- Giáp cổng thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ)	7.190	5.750	4.310
	- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	6.720	5.380	4.030
	- Tuyến Đoạn từ Cầu số 1 - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	2.510	2.010	1.510
	- Đường đê bao Đàm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	2.030	1.620	1.220
	- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	1.340	1.070	800
	- Từ giáp cổng thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	1.970	1.580	1.180
	- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	1.610	1.290	970

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa			
	+ Đoạn từ Ngã 3 Vĩnh Hy đi Bờ Kè	19.060	15.250	11.440
	+ Đoạn từ Bờ Kè Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	35.870	28.700	21.520
	- Đường bờ kè phía Nam dọc khu dân cư thôn Khánh Nhơn 1	1.700	1.360	1.020
	- Đường bờ kè đoạn từ cầu Tri Thủy đến ngã ba đi Tân An, xã Tri Hải	8.750	7.000	5.250
	- Tuyến đường Vành đai phía bắc (đoạn từ Ngã 3 Khánh Nhơn đến Đèo Khánh Nhơn	4.970	3.980	2.980
	- Đất ở tại Đồng Ninh Căng, thôn Đá Bần	1.040	830	620
3	HUYỆN THUẬN BẮC			
3.1	Tuyến Quốc lộ 1A			
	- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	2.200	1.760	1.320
	- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	4.040	3.230	2.420
	- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	3.820	3.060	2.290
3.2	Tỉnh lộ 706			
	- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	1.310	1.050	790
	- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	900	720	540
	- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	870	700	520
3.3	Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng			
	- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	1.010	810	610
	- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	870	700	520
3.4	Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân			
	- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	1.010	810	610
	- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	1.620	1.300	970
	- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	1.490	1.190	890

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.5	Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)	2.120	1.700	1.270
3.6	Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc	3.400	2.720	2.040
3.7	Các tuyến đường khác			
	- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn	940	750	560
	- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	940	750	560
	- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	910	730	550
	- Tuyến đường liên xã Lợi Hải - Công Hải (Đường Tỉnh lộ 706 - Bà Râu)	880	700	530
	- Đường xã từ thôn Đầu Suối - Ma Trai (đường chính), xã Phước Chiến	740	590	440
	- Đường xã từ thôn Ma Trai đi xã Cam Thịnh Tây (đường chính), xã Phước Chiến	740	590	440
	- Đường xã từ đường Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Bình Nghĩa (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường Ba Tháp - Suối Le, xã Bắc Phong			
	+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc - Nam	1.150	920	690
	+ Đoạn còn lại	920	740	550
4	HUYỆN NINH PHƯỚC			
4.1	Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	11.100	8.880	6.660
4.2	Tuyến Quốc lộ 1A			
	- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	8.890	7.110	5.330
	- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	13.050	10.440	7.830
	- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	17.210	13.770	10.330
	- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	11.650	9.320	6.990

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4.3	Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)	6.510	5.210	3.910
4.4	Tỉnh lộ 703			
	- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	7.030	5.620	4.220
	- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	5.900	4.720	3.540
	- Tỉnh lộ 703 - Đoạn từ giáp xã Phước Thuận đến đường Nguyễn Huệ	7.560	6.050	4.540
	- Tỉnh lộ 703 - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Huỳnh Phước	13.050	10.440	7.830
4.5	Tỉnh lộ 708			
	- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	5.050	4.040	3.030
	- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu)	3.870	3.100	2.320
	- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến hết địa phận thôn Phước An 2	2.200	1.760	1.320
	- Đoạn từ thôn Liên Sơn 1 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	1.690	1.350	1.010
4.6	Tỉnh lộ 710			
	- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	5.120	4.100	3.070
	- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	5.120	4.100	3.070
	- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	3.110	2.490	1.870
4.7	Từ Ngã 3 Long Bình đến cầu Đạo Long 1 (tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm), trừ đoạn thuộc Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	15.670	12.540	9.400
4.8	Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long			
	- Tuyến đường Cầu Tuấn Tú - Ngã ba An Long	4.060	3.250	2.440
	- Tuyến đường Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Cầu Tuấn Tú	2.960	2.370	1.780
4.9	Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	1.850	1.480	1.110

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4.10	Đường Nguyễn Chí Thanh	11.650	9.320	6.990
4.11	Đường Mỹ Nghiệp	5.650	4.520	3.390
4.12	Đường Nguyễn Thị Định	11.650	9.320	6.990
4.13	Đường Nguyễn Huệ	17.210	13.770	10.330
4.14	Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	8.160	6.530	4.900
4.15	Đường Phước Hậu - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	2.270	1.820	1.360
4.16	Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu			
	- Đường Huỳnh Phước			
	+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	13.050	10.440	7.830
	+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	11.650	9.320	6.990
	- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	2.990	2.390	1.790
4.17	Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	14.480	11.580	8.690
4.18	Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	2.520	2.020	1.510
4.19	Đường Mông Đức - La Chữ - Hậu Sanh (Từ Sân bóng Mông Đức đến TL 709B)	1.230	980	740
4.20	Đường TL 709B (Từ Đài nước Hữu Đức đi Nhị Hà)	1.540	1.230	920
5	HUYỆN THUẬN NAM			
5.1	Quốc lộ 1A			
	- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	7.770	6.220	4.660
	- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh			
	+ Đoạn giáp địa phận xã Phước Nam đến cầu Quán Thẻ 3	5.360	4.290	3.220
	+ Đoạn từ cầu Quán Thẻ 3 đến hết địa phận xã Phước Minh	7.140	5.710	4.280
	- Giáp địa phận xã Phước Minh đến ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná)	8.650	6.920	5.190

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná) đến ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ)	10.800	8.640	6.480
	- Giáp ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ) đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	13.760	11.010	8.260
5.2	Tỉnh lộ 701 (Võ Nguyên Giáp)			
	- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển	6.540	5.230	3.920
	- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	7.440	5.950	4.460
	- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	5.500	4.400	3.300
	- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	7.330	5.860	4.400
5.3	Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	7.300	5.840	4.380
5.4	Vị trí dọc hai bên tuyến đường 709 đến thôn Trà Nô			
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Ninh)	2.080	1.660	1.250
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Nhị Hà)	1.740	1.390	1.040
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Hà)	1.220	980	730
5.5	Tuyến đường tỉnh lộ 709B đoạn từ xã Phước Hà đi xã Nhị Hà	1.740	1.390	1.040
5.6	Tuyến đường tỉnh lộ 710 đoạn từ thôn Bầu Ngủ đến đường Tỉnh 701, xã Phước Dinh	2.840	2.270	1.700
5.7	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (cũ) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Văn Lâm - Sơn Hải mới	3.510	2.810	2.110
5.8	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Phước Nam	4.610	3.690	2.770
5.9	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) qua địa phận xã Phước Dinh	4.600	3.680	2.760
5.10	Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Nghiệp	5.990	4.790	3.590

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	1, 2			
5.11	Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Sơn 1	4.030	3.220	2.420
5.12	Đường bờ kè xã Phước Diêm	4.830	3.860	2.900
5.13	Đoạn từ ngã tư Sơn Hải (Tỉnh lộ 701) đến Cổng làng Sơn Hải	6.950	5.560	4.170
6	HUYỆN NINH SƠN			
6.1	Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)			
	- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	3.350	2.680	2.010
	- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	2.260	1.810	1.360
	- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	2.040	1.630	1.220
	- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	1.710	1.370	1.030
	- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	1.860	1.490	1.120
	- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	1.580	1.260	950
	- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mế	1.620	1.300	970
	- Giáp Nhà thờ Đồng Mế - cầu Dũ Dĩ	2.430	1.940	1.460
	- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	1.430	1.140	860
	- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	1.520	1.220	910
	- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	1.860	1.490	1.120
	- Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	2.090	1.670	1.250
	- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	3.800	3.040	2.280
	- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	4.160	3.330	2.500
	- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	4.600	3.680	2.760
	- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	7.690	6.150	4.610

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	9.100	7.280	5.460
	- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	6.250	5.000	3.750
	- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)			
	+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	3.780	3.020	2.270
	+ Giáp kênh N3 - Suối 40	3.060	2.450	1.840
	+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	2.580	2.060	1.550
	- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	2.580	2.060	1.550
	- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	2.480	1.980	1.490
	- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	3.030	2.420	1.820
	- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	3.920	3.140	2.350
	- Giáp Nhà máy thủy điện Đa Nhim - hết địa phận xã Lâm Sơn	2.480	1.980	1.490
6.2	Quốc lộ 27B			
	- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	7.000	5.600	4.200
	- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	5.920	4.740	3.550
	- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa	2.930	2.340	1.760
	- Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái	2.240	1.790	1.340
6.3	Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	4.200	3.360	2.520
6.4	Đường Lê Lai	3.720	2.980	2.230
6.5	Đường Lê Hồng Phong	4.770	3.820	2.860
6.6	Đường Nguyễn Huệ	5.970	4.780	3.580
6.7	Đường Phan Đình Giót	6.830	5.460	4.100

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
6.8	Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng	5.300	4.240	3.180
6.9	Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện	4.770	3.820	2.860
6.10	Đường Nguyễn Tiệm	6.830	5.460	4.100
6.11	Các tuyến khác			
	- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	1.960	1.570	1.180
	- Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay	1.882	1.510	1.130
	- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	2.620	2.100	1.570
	- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	2.620	2.100	1.570
	- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	890	710	530
	- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	890	710	530
	- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	750	600	450
	- Tuyến đường Lâm Sơn - Phước Hòa			
	+ Từ Quốc lộ 27 đến đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2	890	710	530
	+ Đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2 đến hết khu dân cư Tâm Ngân	640	510	380
	- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua xã Lương Sơn)			
	+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ thị trấn Tân Sơn đến điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan	1.560	1.250	940
	+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan đến hết địa phận xã Lương Sơn	890	710	530
	- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	2.990	2.390	1.790

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
6.12	Thị trấn Tân Sơn			
	- Tuyến đường Hà Huy Tập - khu phố 3	4.630	3.700	2.780
	- Tuyến đường Ngô Gia Tự - khu phố 8	4.770	3.820	2.860
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn thị trấn Tân Sơn)	5.920	4.740	3.550
	- Tuyến đường D12 - khu phố 2, 3	3.260	2.610	1.960
	- Tuyến đường D3 - khu phố 2, 3, 4, 8	3.500	2.800	2.100
	- Các thửa đất giáp bờ kè sông Ông			
	+ Đoạn khu phố 7 đến khu phố 3	1.730	1.380	1.040
	+ Đoạn từ khu phố 3 đến cầu Ninh Bình	2.160	1.730	1.300
	+ Đoạn từ cầu Ninh Bình đến hết kè thuộc khu phố 8	1.370	1.100	820
	- Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại tại khu quy hoạch dân cư (ao) sau nhà trẻ hoa hồng	3.670	2.940	2.200
	- Tuyến đường D4 - khu phố 4, 8 và tuyến đường Hai Bà Trưng - Khu phố 4	1.370	1.100	820
	- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua thị trấn Tân Sơn)	1.730	1.380	1.040
6.13	Xã Quảng Sơn			
	- Đường N3 (đoạn qua xã Quảng Sơn)	2.620	2.100	1.570
	- Đường D3 (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)	2.990	2.390	1.790
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)			
	+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	2.189	1.750	1.310
	+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn không có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	1.678	1.340	1.010
	- Tuyến đường từ Thạch Hà - Triệu Phong	2.620	2.100	1.570

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Tuyến đường Hà Huy Tập, đoạn qua xã Quảng Sơn	1.678	1.340	1.010
	- Tuyến đường từ ngã ba Hòa Sơn đến đất nhà ông Trần Văn Lam (thửa đất 241+255, tờ bản đồ 79, thôn Triệu Phong)	1.010	810	610
6.14	Xã Hòa Sơn			
	- Tuyến đường khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn (tỉnh lộ 709, đoạn từ cây xăng Nguyệt Hạnh đến cầu Hòa Sơn)	2.170	1.740	1.300
	- Các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn	1.080	860	650
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Hòa Sơn)	1.590	1.270	950
6.15	Xã Lâm Sơn			
	- Tuyến đường Nam Sakai	560	450	340
	- Tuyến đường vùng lõi Lâm Phú	560	450	340
6.16	Xã Ma Núi			
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Ma Núi)			
	+ Đoạn từ Trường Mẫu giáo Hoa Đào đến Cầu Hà Dài	240	190	140
	+ Đoạn từ Cầu Hà Dài đến hết thôn Tà Nôi	200	160	120
	- Tỉnh lộ 709, đoạn qua xã Ma Núi	300	240	180
6.17	Xã Mỹ Sơn			
	- Quốc lộ 27 (mới) đoạn từ giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	1.520	1.220	910
	- Tỉnh lộ 705 đoạn qua xã Mỹ Sơn			
	+ Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 27 đến khu dân cư Mỹ Hiệp	1.255	1.000	750
	+ Đoạn từ khu dân cư Mỹ Hiệp đến hết khu dân cư Nha Húi	742	590	450
7	HUYỆN BÁC ÁI			
7.1	Quốc lộ 27B			

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	1.440	1.150	860
	- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mấu)	1.150	920	690
	- Giáp suối Lưỡi Mấu - hết trung tâm xã Phước Tiến (Ngã ba Suối Rua)	1.280	1.020	770
	- Giáp Ngã ba Suối Rua - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	990	790	590
	- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	940	750	560
	- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	1.090	870	650
	- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	1.320	1.060	790
	- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	770	620	460
	- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	860	690	520
	- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	770	620	460
7.2	Tỉnh lộ 706			
	Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	770	620	460
7.3	Các đường trung tâm huyện			
	- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)			
	+ Đường trung tâm huyện - Đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt – đến đường N8	3.390	2.710	2.030
	+ Đường trung tâm huyện – Đoạn từ đường N8 đến hết nhà máy nước Phước Đại	2.910	2.330	1.750
	- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	2.080	1.660	1.250
	- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	1.650	1.320	990
	- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	1.620	1.300	970
	- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	1.450	1.160	870
	- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	1.320	1.060	790
	- Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết	1.070	860	640

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Trường trung học Phước Đại B			
	- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	970	780	580
7.4	Các trục đường khác			
	- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	760	610	460
	- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	920	740	550
	- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	860	690	520
	- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt)	670	540	400
	- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	760	610	460
	- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	720	580	430
	- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	760	610	460
	- Đường trung tâm xã Phước Hòa	660	530	400
	- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung)	860	690	520
	- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	780	620	470
	- Đường trung tâm huyện Bác Ái (Đoạn từ khu trung tâm hành chính huyện đến Chi cục thuế khu vực Ninh Sơn - Bác Ái)	2.910	2.330	1.750
	- Đường quy hoạch A13 tiếp giáp Quốc lộ 27B	760	610	460
	- Đường Km 17 - Quốc lộ 27B đến ngã 3 Phước Chính	920	740	550
	- Đường giáp kè xã Phước Đại (Đường dọc bờ kè Sông Sắt giáp Quốc lộ 27B)	820	660	490
	- Đường D5, đoạn điếm Trường Mẫu Giáo thôn Ma Oai, xã Phước Thắng	780	620	470

V. Bảng giá đất tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Đường Thống Nhất	I			
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		17.240	13.790	10.340
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		20.930	16.740	12.560
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		28.040	22.430	16.820
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		35.700	28.560	21.420
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		31.860	25.490	19.120
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		45.250	36.200	27.150
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		41.580	33.260	24.950
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		11.290	9.030	6.770
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà Số TN 27)		6.140	4.910	3.680
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		23.690	18.950	14.210
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	19.150	15.320	11.490
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	19.150	15.320	11.490
2	Đường 16 tháng 4	I			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		43.260	34.610	25.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		35.320	28.260	21.190
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		31.030	24.820	18.620

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		37.490	29.990	22.490
3	Đường Nguyễn Du	I			
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		12.070	9.660	7.240
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		10.220	8.180	6.130
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		8.570	6.860	5.140
4	Đường Ngô Gia Tự	I			
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		24.320	19.460	14.590
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		34.370	27.500	20.620
	- Đoạn giáp đường 16/4 - Vòng xoay Tân Tài		34.370	27.500	20.620
	- Vòng xoay Tân Tài - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		29.950	23.960	17.970
5	Đường Phan Đăng Lưu	I			
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng		16.870	13.500	10.120
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt		11.560	9.250	6.940
	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A		7.380	5.900	4.430
6	Đường Ngô Quyền	II			
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		15.040	12.030	9.020
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		12.730	10.180	7.640
7	Đường Phan Đình Phùng	II	16.140	12.910	9.680
8	Đường Trần Bình Trọng	II	15.040	12.030	9.020
9	Đường Lê Lợi	II			
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	15.040	12.030	9.020
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	16.820	13.460	10.090
10	Đường Trần Nhân Tông	II	37.900	30.320	22.740
11	Đường Quang Trung	II			

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		32.690	26.150	19.610
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		36.440	29.150	21.860
12	Đường Trần Phú	II	31.990	25.590	19.190
13	Đường Lê Hồng Phong	II			
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		23.330	18.660	14.000
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		20.530	16.420	12.320
14	Đường 21 tháng 8	II			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà		32.410	25.930	19.450
	- Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		25.210	20.170	15.130
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		21.300	17.040	12.780
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		22.610	18.090	13.570
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bắc Ái)		19.910	15.930	11.950
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biên thể điện)		8.410	6.730	5.050
15	Võ Nguyên Giáp	II			
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		18.130	14.500	10.880
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		9.070	7.260	5.440
16	Đường Yên Ninh	II			
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		34.130	27.300	20.480

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		28.520	22.820	17.110
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		23.660	18.930	14.200
17	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4				
17.1	Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4				
	- Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Đông Sơn	II	20.480	16.380	12.290
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	20.480	16.380	12.290
	- Đường Đặng Quang Cầm	II	25.920	20.740	15.550
17.2	Các đường nội bộ trong khu quy hoạch				
	- Đường Nguyễn Công Trứ	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Bùi Thị Xuân	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Trần Huy Liệu	II	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Chu Trinh	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Kế Bính	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Văn Lân	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phạm Văn Hai	III	22.760	18.210	13.660

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	III			
	+ Đoạn đầu (N2 - 11m)		22.760	18.210	13.660
	+ Đoạn cuối (N2 - 7m)		20.350	16.280	12.210
	- Đường Mạc Đĩnh Chi	III			
	+ Đoạn đầu (N8 - 11m)		22.760	18.210	13.660
	+ Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		20.350	16.280	12.210
	- Đường Mạc Thị Bưởi	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Văn Trị	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Triệu Quang Phục	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Trần Kỳ	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Lê Lai	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Chu Văn An	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Nguyễn Biểu	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Nguyễn Địa Lô	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đình Hiến	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đức Lượng	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Quan	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Bật	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Bích	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quyền	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường N6	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đốc Ngừ	IV	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Hữu Dật	IV	20.350	16.280	12.210

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường B6, N9	IV	20.350	16.280	12.210
	- Đường N5	IV	20.350	16.280	12.210
18	Đường Cao Thắng	III			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		14.280	11.420	8.570
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		11.290	9.030	6.770
19	Đường Trần Hưng Đạo	III			
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		11.290	9.030	6.770
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		9.840	7.870	5.900
20	Đường Hùng Vương	III			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		15.040	12.030	9.020
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		12.730	10.180	7.640
21	Đường Nguyễn Thái Học	III	9.450	7.560	5.670
22	Đường Phạm Hồng Thái	III	9.450	7.560	5.670
23	Đường Yersin	III	15.040	12.030	9.020
24	Đường Võ Thị Sáu	III	15.040	12.030	9.020
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III			
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi		23.300	18.640	13.980
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		15.200	12.160	9.120
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		14.090	11.270	8.450
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức		19.630	15.700	11.780
26	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	19.630	15.700	11.780

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
27	Đường Lý Thường Kiệt	III	15.040	12.030	9.020
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	9.840	7.870	5.900
29	Đường Nguyễn Trãi (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III			
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu		12.730	10.180	7.640
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất		13.440	10.750	8.060
30	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	12.730	10.180	7.640
31	Đường Hồ Xuân Hương	III	26.060	20.850	15.640
32	Đường Đoàn Thị Điểm	III	31.340	25.070	18.800
33	Đường Trần Quang Diệu	III	35.280	28.220	21.170
34	Đường Hoàng Diệu (trừ đoạn đường trong khu K1)	III	35.280	28.220	21.170
35	Đường Hoàng Hoa Thám	III	9.160	7.330	5.500
36	Đường Cao Bá Quát (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	30.470	24.380	18.280
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	9.160	7.330	5.500
38	Đường Nguyễn Văn Cừ	III			
	- Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		30.430	24.340	18.260
	- Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		30.430	24.340	18.260
39	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	8.740	6.990	5.240
40	Đường Minh Mạng	III			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		11.700	9.360	7.020

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		9.790	7.830	5.870
41	Đường Lê Duẩn	III			
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		13.480	10.780	8.090
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		17.300	13.840	10.380
42	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	III	11.680	9.340	7.010
43	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV			
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		10.840	8.670	6.500
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		10.840	8.670	6.500
44	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	12.470	9.980	7.480
45	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	11.190	8.950	6.710
46	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cồ)	IV	12.810	10.250	7.690
47	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	7.130	5.700	4.280
48	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	IV	14.800	11.840	8.880
49	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	9.770	7.820	5.860
50	Hẻm đường 21 tháng 8				
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	7.820	6.260	4.690
	- Hẻm 360 (đôi diện chùa Bửu Lâm)	IV	9.030	7.220	5.420
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	7.820	6.260	4.690

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	7.330	5.860	4.400
51	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	4.390	3.510	2.630
52	Đường Phù Đồng	IV	8.820	7.060	5.290
53	Đường Trần Thi	IV	6.540	5.230	3.920
54	Đường Trần Nhật Duật	IV	4.110	3.290	2.470
55	Đường Yết Kiêu	IV	6.770	5.420	4.060
56	Đường Dã Tượng	IV	6.540	5.230	3.920
57	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	5.870	4.700	3.520
58	Đường Hồng Bàng	IV	10.290	8.230	6.170
59	Đường Lê Đình Chinh	IV	6.450	5.160	3.870
60	Đường Trường Chinh	IV			
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		19.980	15.980	11.990
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		14.870	11.900	8.920
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV			
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường		21.500	17.200	12.900
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	17.490	13.990	10.490
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	10.210	8.170	6.130
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	10.670	8.540	6.400
64	Đường Hà Huy Tập	IV	10.670	8.540	6.400
65	Đường Hàm Nghi	IV	10.670	8.540	6.400
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	3.910	3.130	2.350
67	Đường Đào Duy Từ	IV	9.780	7.820	5.870

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	10.670	8.540	6.400
69	Đường Trương Định	IV	10.670	8.540	6.400
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	13.040	10.430	7.820
71	Đường Lê Đại Hành	IV	11.180	8.940	6.710
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	11.180	8.940	6.710
73	Đường Pinăng Tắc	IV	11.740	9.390	7.040
74	Đường Lương Văn Can	IV	9.780	7.820	5.870
75	Đường Duy Tân	IV	9.030	7.220	5.420
76	Đường Đồng Đậu	IV			
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An		3.560	2.850	2.140
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		2.840	2.270	1.700
77	Đường Trần Quang Khải	IV	4.990	3.990	2.990
78	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	4.990	3.990	2.990
79	Đường Trần Cao Vân	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		5.340	4.270	3.200
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		4.510	3.610	2.710
80	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng)	IV	5.460	4.370	3.280
81	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	6.380	5.100	3.830
82	Đường Bác Ái	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		7.390	5.910	4.430
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		6.150	4.920	3.690

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
83	Hẻm đường Bác Ái	IV			
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		2.470	1.980	1.480
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		3.090	2.470	1.850
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		3.090	2.470	1.850
84	Đường Tự Đức	IV	10.090	8.070	6.050
85	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV			
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		6.540	5.230	3.920
	- Đường Lưu Thúc Kiệm		4.420	3.540	2.650
	- Đường Nguyễn Phúc Lan		4.420	3.540	2.650
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		4.420	3.540	2.650
86	Khu tái định cư Nam cầu móng	IV			
	- Đường Nguyễn Bình		5.270	4.220	3.160
	- Đường Nguyễn Thiên		5.270	4.220	3.160
	- Đường Hoàng Công Chất		5.270	4.220	3.160
	- Đường Đặng Thái Thân		3.810	3.050	2.290
	- Đường Tạ Hiện		3.810	3.050	2.290
	- Đường nội bộ bên trong		3.810	3.050	2.290
87	Khu dân cư Phước Mỹ 1				
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	IV	11.740	9.390	7.040
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	IV			
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Cường Để (D5)		15.650	12.520	9.390
	+ Giáp trục Đường Cường Để (D5) - Hết đường		14.670	11.740	8.800

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Cường Để (D5)	IV	14.670	11.740	8.800
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	IV	16.770	13.420	10.060
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	IV	11.740	9.390	7.040
	- Đường N1, N15	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	IV	11.740	9.390	7.040
	- Đường N14	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Bạch Liêu	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Như Xương	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Phú Thứ	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Quang Tiến	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Ngô Mây	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Đặng Tất	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Văn Xảo	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Thế Hiển	IV	9.390	7.510	5.630
88	Khu dân cư Mương Cát				
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	14.540	11.630	8.720
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường N3	IV	6.940	5.550	4.160

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Nguyễn Văn Tổ (N4)	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Đoàn Nhữ Hài	IV	12.310	9.850	7.390
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	5.780	4.620	3.470
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường N12	IV	6.310	5.050	3.790
	- Đường N13	IV	5.780	4.620	3.470
	- Đường N14	IV	4.630	3.700	2.780
	- Đường Tiểu La	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	11.920	9.540	7.150
89	Đường Huỳnh Tấn Phát (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường)	IV	11.920	9.540	7.150
90	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ				
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	7.470	5.980	4.480
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	5.080	4.060	3.050

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh -Trường tiểu học Đông Hải)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	5.590	4.470	3.350
91	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	21.080	16.860	12.650
92	Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	6.770	5.420	4.060
93	Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	10.610	8.490	6.370
94	Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	13.290	10.630	7.970
95	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	13.830	11.060	8.300
96	Đường Nguyễn Tri Phương	II	30.260	24.210	18.160
97	Đường Phan Bội Châu	II	24.550	19.640	14.730
98	Đường Nguyễn Trác	IV	5.340	4.270	3.200
99	Đường Võ Trứ	IV			
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		9.710	7.770	5.830
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		9.110	7.290	5.470
100	Đường Yên Thế	IV	3.160	2.530	1.900
101	Đường Ông Ích Khiêm	IV	9.420	7.540	5.650
102	Đường Phùng Chí Kiên	IV	9.420	7.540	5.650
103	Đường nối từ đường Yên Ninh ra biển (vào Khu nghỉ	III	29.180	23.340	17.510

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	duống Điện lực), phường Mỹ Hải				
104	Tuyến đường Trần Quý Cáp tại khu phố 4 (ranh giới hành chính giữa phường Mỹ Đông và Mỹ Hải), phường Mỹ Hải	IV	5.080	4.060	3.050
105	Đường Lê Đức Thọ	IV	20.430	16.340	12.260
106	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	II		24.208	
107	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	III		28.224	
108	Đường Hữu Nghị	III		23.296	

VI. Bảng giá đất tại các khu quy hoạch dân cư:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1.1	Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1			
	- Đường Dương Văn An	5.150	4.120	3.090
	- Đường Nguyễn Hữu Hương	5.150	4.120	3.090
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Quốc Toàn	5.150	4.120	3.090
	- Đường Trần Hiếm	5.150	4.120	3.090
	- Đường quy hoạch còn lại	3.590	2.870	2.150
1.2	Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2			
	- Đường Dương Văn An	5.150	4.120	3.090
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Quốc Toàn	4.230	3.380	2.540
	- Đường Lê Hiến Tông	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Cố	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Duệ Tông	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Sùng Dĩnh	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Tất Văn	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đoàn Trần Nghiệp	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đội Cấn	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đặng Thị Thố	3.590	2.870	2.150

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường quy hoạch có lòng đường rộng $\geq 8\text{m}$ còn lại	4.230	3.380	2.540
	- Đường quy hoạch còn lại	3.590	2.870	2.150
1.3	Khu tái định cư Yên Ninh			
	- Các lô đất bám đường Yên Ninh	23.660	18.930	14.200
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	9.760	7.810	5.860
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	9.010	7.210	5.410
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	8.670	6.940	5.200
	- Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	6.890	5.510	4.130
1.4	1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm			
	- Đường quy hoạch rộng 13m	6.570	5.260	3.940
	- Đường quy hoạch rộng 11m	5.840	4.670	3.500
	- Đường quy hoạch rộng 7m	4.950	3.960	2.970
1.5	Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm			
	- Đường Nguyễn Thiện Thuật (D)	13.620	10.900	8.170
	- Đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	13.620	10.900	8.170
	- Đường Bế Văn Đàn	10.500	8.400	6.300
	- Đường Cẩm Bá Thước	10.500	8.400	6.300
	- Đường Đặng Như Mai	10.500	8.400	6.300
	- Đường Cao Lỗ	10.500	8.400	6.300
	- Đường quy hoạch còn lại	10.500	8.400	6.300
1.6	Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Các lô tám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	13.620	10.900	8.170
	- Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	9.710	7.770	5.830
1.7	Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm			
	- Các lô tám đường quy hoạch	13.830	11.060	8.300
1.8	Khu dân cư Xóm Cồn			
	- Đường Ngô Đức Kế	10.370	8.300	6.220
	- Đường Đào Duy Anh (D)	11.060	8.850	6.640
	- Đường Phạm Sư Mạnh	9.420	7.540	5.650
	- Đường Lương Định Của	9.420	7.540	5.650
	- Đường Hồ Thị Kỷ	9.420	7.540	5.650
	- Đường Đặng Trần Côn	9.420	7.540	5.650
	- Đường Hoàng Xuân Hãn	9.420	7.540	5.650
	- Đường Lê Độ	9.420	7.540	5.650
	- Đường Phạm Huy Thông	9.420	7.540	5.650
	- Đường Tạ Quang Bửu	9.420	7.540	5.650
	- Đường Đường Nguyễn Sơn	9.420	7.540	5.650
	- Đường quy hoạch còn lại	9.420	7.540	5.650
1.9	Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm			
	- Đường Vũ Tông Phan	5.740	4.590	3.440
	- Đường Hồ Huân Nghiệp	5.740	4.590	3.440
	- Đường Lê Nại (Đường N1)	4.830	3.860	2.900
	- Đường Tinh Thiều (Đường N3)	4.480	3.580	2.690
	- Đường Trần Văn Bảo (Đường N4)	4.170	3.340	2.500
1.10	Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	thành phố thuộc phường Văn Hải)			
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	18.790	15.030	11.270
	- Đường Đặng Văn Ngữ (D1)	14.060	11.250	8.440
	- Đường Hồ Đắc Di (N1)	14.060	11.250	8.440
	- Đường Lê Đình Thám	11.080	8.860	6.650
	- Đường Đoàn Văn Bơ	11.080	8.860	6.650
	- Đường Nguyễn Duy Trinh	11.080	8.860	6.650
	- Đường Trần Xuân Soạn	11.080	8.860	6.650
	- Đường Tôn Thất Tùng	11.080	8.860	6.650
	- Đường Võ Duy Dương	11.080	8.860	6.650
	- Đường quy hoạch còn lại	11.080	8.860	6.650
1.11	Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn			
	- Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	45.290	36.230	27.170
	- Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	35.280	28.220	21.170
	- Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	30.470	24.380	18.280
	- Đường quy hoạch còn lại	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nam Cao	20.080	16.060	12.050
	- Đường Chế Lan Viên	28.260	22.610	16.960
	- Đường Huy Cận	20.080	16.060	12.050
	- Đường Vũ Trọng Phụng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyên Hồng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Trục	25.460	20.370	15.280
	- Đường Văn Cao	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Anh Xuân	25.460	20.370	15.280

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Lưu Trọng Lư	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Công Hoan	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đỗ Nhuận	26.520	21.220	15.910
	- Đường Bùi Xuân Phái	20.080	16.060	12.050
	- Đường Chu Mạnh Trinh	20.080	16.060	12.050
	- Đường Dương Khuê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đàm Quang Trung	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đặng Thai Mai	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đông Hồ	25.460	20.370	15.280
	- Đường Hải Triều	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Trí Viễn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Đỗ Cung	25.460	20.370	15.280
	- Đường Lưu Hữu Phước	25.460	20.370	15.280
	- Đường Ngô Tất Tố	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Đình Thi	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Hiến Lê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Huy Tưởng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Tuân	27.010	21.610	16.210
	- Đường Nguyễn Văn Siêu	20.080	16.060	12.050
	- Đường Tản Đà	20.080	16.060	12.050
	- Đường Thế Lữ	20.080	16.060	12.050
	- Đường Tô Ngọc Vân	25.460	20.370	15.280
	- Đường Trần Văn Giàu	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Văn Khê	20.080	16.060	12.050

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Chu Huy Mân	25.460	20.370	15.280
	- Đường Đinh Núp	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đoàn Khuê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Dư Khương	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Minh Giám	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Quốc Việt	20.080	16.060	12.050
	- Đường Ngô Gia Khảm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Trọng Tấn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Văn Hiến	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Sâm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Thế Thiện	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Cơ Thạch	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Quang Đạo	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Nhất Tâm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đinh Đức Thiện	25.460	20.370	15.280
	- Đường Phan Trọng Tuệ	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Văn Trà	20.080	16.060	12.050
	- Đường Văn Tiến Dũng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Võ Chí Công	27.010	21.610	16.210
	- Đường Huỳnh Phước	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đào Tấn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đặng Chí Thanh	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Chưởng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Tự Nhiên	20.080	16.060	12.050

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Mai Văn Cường	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Quang Diệu	35.280	28.220	21.170
	- Đường Nguyễn Ngọc Lân	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Thị Nhượng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Đệ	20.080	16.060	12.050
1.12	Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ			
	- Đường N2	20.750	16.600	12.450
	- Các đường Quy hoạch còn lại	17.610	14.090	10.570
	- Đường Nguyễn Tri Phương	30.260	24.210	18.160
	- Đường Võ Dân	17.610	14.090	10.570
	- Đường Nguyễn Thúc Khôi	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trần Nguyên Mẫn	17.610	14.090	10.570
	- Đường Phan Trung	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trương Thuần Hy	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trương Chí Cương	20.750	16.600	12.450
	- Đường Võ Liêm Sơn	20.750	16.600	12.450
	- Đường Võ Thị Xuyên	17.610	14.090	10.570
	- Đường Hòa Bình	17.610	14.090	10.570
	- Đường Pinăng Thạnh	17.610	14.090	10.570
	- Đường Pô Pô Thị Dú	17.610	14.090	10.570
1.13	Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn			
	- Đường Nguyễn Nghiêu Tư	22.220	17.780	13.330
	- Đường Trịnh Đình Thảo	22.220	17.780	13.330
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	22.220	17.780	13.330

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	19.830	15.860	11.900
	- Đường quy hoạch còn lại	16.010	12.810	9.610
1.14	Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16			
	- Đường N1	10.670	8.540	6.400
	- Đường D1, N2	9.780	7.820	5.870
1.15	Các tuyến đường trong khu dân cư Bửu Sơn	10.210	8.170	6.130
1.16	Các trục đường trong Khu tái định cư Phan Đăng Lưu			
	- Đường Phạm Tu	10.500	8.400	6.300
	- Đường Nguyễn Trung Ngạn	10.500	8.400	6.300
	- Đường Quách Thị Trang	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Thúc Duyện	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Thành Tài	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Huy Ích	12.170	9.740	7.300
	- Đường Nguyễn Khiêm Ích	12.170	9.740	7.300
	- Đường Cẩm Bá Thước	12.170	9.740	7.300
	- Đường Đặng Như Mai	13.620	10.900	8.170
	- Đường Cao Lỗ	16.120	12.900	9.670
	- Đường Phan Đăng Lưu (thuộc Khu tái định cư Phan Đăng Lưu)	22.140	17.710	13.280
	- Đường rộng 11m	16.120	12.900	9.670
	- Đường rộng 8m	13.620	10.900	8.170
	- Đường rộng 7m	12.170	9.740	7.300
	- Đường rộng 6m	10.500	8.400	6.300
2	HUYỆN NINH HẢI			
2.1	Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	14.930	11.940	8.960
2.2	Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải			
	- Đường D1	11.040	8.830	6.620
	- Đường N2, D2	9.690	7.750	5.810
	- Đường N1	8.650	6.920	5.190
2.3	Khu quy hoạch 8 sào, thị trấn Khánh Hải			
	- Các lô bóm đường N2	17.150	13.720	10.290
	- Các đường quy hoạch còn lại	11.480	9.180	6.890
2.4	Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải			
	- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	7.960	6.370	4.780
	- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 3,5m	5.310	4.250	3.190
2.5	Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải			
	- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 12m	9.860	7.890	5.920
	- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	7.960	6.370	4.780
2.6	Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (cũ + bổ sung), thị trấn Khánh Hải	14.040	11.230	8.420
2.7	Khu quy hoạch C2 – đường nội bộ	5.310	4.250	3.190
2.8	Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải			
	- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	3.810	3.050	2.290
	- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	4.250	3.400	2.550
	- Đường Quy hoạch còn lại	3.150	2.520	1.890
2.9	Khu dân cư Tri Thủy (GD1), xã Tri Hải			
	- Các lô bóm đường quy hoạch	2.450	1.960	1.470
2.10	Khu dân cư Gò Đền - Đường quy hoạch nội bộ, xã Tân Hải	1.730	1.380	1.040

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
2.11	Khu dân cư thôn Thái An	2.420	1.940	1.450
2.12	Khu dân cư Bầu Tró	2.180	1.740	1.310
2.13	Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải			
	- Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	4.030	3.220	2.420
	- Các lô bám đường quy hoạch còn lại	3.020	2.420	1.810
2.14	Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải			
	- Các lô bám đường quy hoạch	2.420	1.940	1.450
2.15	Khu quy hoạch Khu dân cư Cầu Xe, xã Xuân Hải	1.610	1.290	970
2.16	Khu quy hoạch Khu dân cư Thành Sơn, xã Xuân Hải			
	- Đường quy hoạch 6m	1.180	940	710
	- Đường quy hoạch 9m	1.380	1.100	830
2.17	Khu quy hoạch dân cư thôn An Nhơn	1.610	1.290	970
2.18	Khu dân cư Gò Sắn	910	730	550
2.19	Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bẩn, xã Hộ Hải			
	- Các lô bám đường quy hoạch	1.950	1.560	1.170
2.20	Khu quy hoạch Đồng Miếu, Đồng Giữa	2.590	2.070	1.550
2.21	Khu dân cư thôn Hộ Diêm (sau lưng cây xăng Lê Nhiệm)	1.590	1.270	950
3	HUYỆN NINH PHƯỚC			
3.1	Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)			
	- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	6.320	5.060	3.790
	- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	5.560	4.450	3.340
	- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	4.720	3.780	2.830
	- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	4.240	3.390	2.540
3.2	Khu quy hoạch Hợp tác xã Phú Quý, thị trấn Phước Dân			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Huỳnh Tấn Phát	10.130	8.100	6.080
	- Đường quy hoạch 7m	9.430	7.540	5.660
3.3	Khu quy hoạch dân cư Bàu Lãng, thị trấn Phước Dân			
	- Đường quy hoạch 8m	6.130	4.900	3.680
	- Đường quy hoạch 6,5m	5.380	4.300	3.230
3.4	Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân			
	- Các lô đất tiếp giáp đường A4	5.850	4.680	3.510
	- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	6.700	5.360	4.020
3.5	Khu quy hoạch dân cư Bàu Trũng, thị trấn Phước Dân	6.700	5.360	4.020
3.6	Khu quy hoạch dân cư xã cũ, thị trấn Phước Dân	6.700	5.360	4.020
3.7	Khu dân cư Ao cá Bình Quý, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.8	Khu quy hoạch dân cư Bình Thành, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.9	Khu quy hoạch dân cư Nam Cầu Phú Quý, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.10	Khu quy hoạch dân cư Chung Mỹ 1, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.11	Khu quy hoạch Sau lưng huyện đội, thị trấn Phước Dân	3.910	3.130	2.350
3.12	Khu quy hoạch dân cư Mông Nhuận, xã Phước Hữu	1.230	980	740
3.13	Khu quy hoạch dân cư Ông Đồn, xã Phước Hữu	1.230	980	740
3.14	Khu quy hoạch dân cư Cầu Mới, xã Phước Hữu			
	- Đường có độ rộng 8m	1.540	1.230	920
	- Đường quy hoạch còn lại	1.030	820	620
3.15	Khu quy hoạch dân cư Núi Tháp, xã Phước Hữu			
	- Đường TL 709B (Từ Đài nước Hữu Đức đi Nhị Hạ đoạn thuộc KDC Núi Tháp)	1.540	1.230	920
	- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	1.540	1.230	920

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường N1, N2, N3, N12 (8m)	1.030	820	620
	- Đường N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12 (4m-6m)	880	700	530
3.16	Khu quy hoạch dân cư Ruộng Rẫy, xã Phước Hữu	1.030	820	620
3.17	Điểm dân cư thôn Như Bình, xã Phước Thái	590	470	350
3.18	Điểm dân cư thôn Hoài Trung, xã Phước Thái	590	470	350
3.19	Điểm dân cư thôn Hoài Ni, xã Phước Thái	670	540	400
3.20	Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu			
	- Đường liên xã (Trục A1 _A4)	2.990	2.390	1.790
	- Đường còn lại trong khu quy hoạch	1.300	1.040	780
3.21	Trường tiểu học Trường Sanh cũ, xã Phước Hậu	1.120	900	670
3.22	Khu quy hoạch dân cư Mã Thánh, xã Phước Sơn	1.350	1.080	810
3.23	Khu quy hoạch dân cư Xóm Mới, xã Phước Sơn	1.270	1.020	760
3.24	Khu quy hoạch dân cư Cầu Lầu, xã Phước Sơn	1.270	1.020	760
3.25	Khu quy hoạch dân cư Gò Đất, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.26	Khu quy hoạch dân cư Ông Thờ, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.27	Khu quy hoạch dân cư Phước Thiện 1, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.28	Khu dân cư Đông Bình, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.29	Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh			
	- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	1.190	950	710
3.30	Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)			
	- Đường gom của khu tái định cư	3.130	2.500	1.880
	- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	2.230	1.780	1.340
	- Đường quy hoạch còn lại	1.590	1.270	950
3.31	Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Điểm dân cư số 1			
	+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	5.050	4.040	3.030
	+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	1.850	1.480	1.110
	+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	1.550	1.240	930
	- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3			
	+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	1.550	1.240	930
3.32	Khu quy hoạch dân cư Cây Cam (Thuận Hòa), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.33	Khu quy hoạch dân cư Cây Gòn (Hiệp Hòa), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.34	Khu dân cư Phước Khánh, xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.35	Khu dân cư Phước Lợi (Bệnh viện Lao phổi), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.36	Khu quy hoạch dân cư Tà Đe, xã An Hải	2.250	1.800	1.350
3.37	Khu quy hoạch dân cư Ba Tàu, xã An Hải	2.110	1.690	1.270
3.38	Khu quy hoạch dân cư Lò đường, xã An Hải	2.250	1.800	1.350
3.39	Đoạn cầu đập tràn ngăn mặn thuộc xã An Hải, xã An Hải	2.610	2.090	1.570
3.40	Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	3.140	2.510	1.880
3.41	Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải	1.360	1.090	820
4	HUYỆN NINH SƠN			
4.1	Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn			
	- Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4.770	3.820	2.860
	- Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	3.670	2.940	2.200
4.2	Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn			
	- Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4.770	3.820	2.860
4.3	Khu tái định cư xã Mỹ Sơn			
	- Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	732	590	440

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	663	530	400
4.4	Khu tái định cư xã Lâm Sơn			
	- Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	900	720	540
	- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	780	620	470
4.5	Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn			
	- Các lô bóm đường rộng 22m	1.980	1.580	1.190
	- Các lô bóm đường rộng 20m	1.790	1.430	1.070
	- Các lô bóm các đường quy hoạch còn lại	1.490	1.190	890
4.6	Khu Tái định cư dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam, xã Nhơn Sơn			
	- Đường quy hoạch rộng 9m	1.203	960	720
	- Đường quy hoạch rộng 5,5m	1.021	820	610
4.7	Khu giãn dân thôn Lương Tri, xã Nhơn Sơn	195	160	120
4.8	Khu dân cư Lập Lá - Lâm Sơn, xã Lâm Sơn	450	360	270
4.9	Khu dân cư Đắc Nhơn 2	1.882	1.510	1.130
4.10	Khu tái định cư sạt lở bờ sông Ông	370	300	220
5	HUYỆN THUẬN BẮC			
5.1	Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong			
	- Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	2.020	1.620	1.210
5.2	Khu dân cư Xóm bằng 2	440	350	260
	- Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân (Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn) (Đoạn qua Khu dân cư Xóm Bằng 2)	1.620	1.300	970
	- Đường nội bộ còn lại	590	470	350
5.3	Khu quy hoạch dân cư xã Bình Nghĩa	630	500	380
5.4	Khu dân cư Ấn Đạt	1.200	960	720

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
5.5	Khu dân cư Kà Rôm	850	680	510
5.6	Dự án Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lẫn xã Phước Kháng	470	380	280
6	HUYỆN THUẬN NAM			
6.1	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà			
	- Các lô tám đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	1.570	1.260	940
	- Các lô tám đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	1.110	890	670
	- Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	1.030	820	620
6.2	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam			
	- Đường đôi có lòng đường rộng 21m	5.390	4.310	3.230
	- Đường đôi có lòng đường rộng 15m	4.580	3.660	2.750
	- Đường QH có lòng đường rộng 14m	3.810	3.050	2.290
	- Đường QH có lòng đường rộng 6m	2.900	2.320	1.740
6.3	Khu dân cư cầu Quắn - Cà Ná, xã Cà Ná			
	- Tuyến đường số 1	4.950	3.960	2.970
	- Tuyến đường số 2	4.070	3.260	2.440
	- Tuyến đường số 3	4.950	3.960	2.970
	- Tuyến đường số 4	5.500	4.400	3.300
	- Tuyến đường số 5	4.430	3.540	2.660
6.4	Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh			
	- Đường D7	5.300	4.240	3.180
	- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	4.690	3.750	2.810
6.5	Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná			
	- Các lô tám đường Quy hoạch 18m	2.350	1.880	1.410
	- Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	1.670	1.340	1.000

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
6.6	Khu Quy hoạch thôn Quán Thê 2, xã Phước Minh			
	- Các lô bám đường gom QL1A	2.650	2.120	1.590
	- Các lô bám đường Quy hoạch rộng 15m	2.510	2.010	1.510
	- Các lô bám đường Quy hoạch rộng 12m	2.380	1.900	1.430
	- Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	2.290	1.830	1.370
6.7	Khu dân cư sạt lở ven biển Cà Ná			
	- Đường quy hoạch 22,5m	2.570	2.060	1.540
	- Đường quy hoạch 13m	2.140	1.710	1.280
	- Đường quy hoạch 11m	1.940	1.550	1.160
	- Đường quy hoạch 7m	1.670	1.340	1.000
6.8	Khu Tái định cư của Đường bộ cao tốc Bắc-Nam, xã Nhị Hà			
	- Đường quy hoạch 12m	1.570	1.260	940
	- Đường quy hoạch 7m	720	580	430
6.9	Khu tái định cư Cảng biển tổng hợp Cà Ná			
	- Các lô bám đường rộng 8m	4.040	3.230	2.420
	- Các lô bám đường rộng 4m	3.230	2.580	1.940

VII. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và các Cảng cá

1. Khu công nghiệp Thành Hải và Cụm Công nghiệp Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		Giá đất thương mại, dịch vụ	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu công nghiệp Thành Hải	1.446	1.314	1.928	1.752
Cụm công nghiệp Tháp Chàm	1.156	1.052	1.540	1.400

2. Cụm Công nghiệp Quảng Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Cụm Công nghiệp Quảng Sơn	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn) - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	1.116	1.488
Tuyến đường N2	684	912
Các tuyến đường D1, D2, D3, N1, N3	456	608

3. Cảng cá Khánh Hội, Cà Ná và Mỹ Tân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN CẢNG	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Cảng cá Khánh Hội	2.720	3.680
Cảng cá Cà Ná	2.340	3.120
Khu mở rộng cảng cá Cà Ná	3.120	3.900
Cảng Mỹ Tân	2.720	3.680

VIII. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai: Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 4 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư; giá đất tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

3. Giá đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024: Được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

4. Giá đất công trình công cộng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

5. Giá đất công trình năng lượng, đất khai thác khoáng sản: Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư và không được thấp hơn 150.000 đồng/m².

6. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được xác định theo giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí.

7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

IX. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định để định mức giá cụ thể.

X. Phụ lục 1

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục X phần B.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.

- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m²; Giá đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 320.000 đồng/m²; Giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 240.000 đồng/m².

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thì xác định theo phụ lục tại mục XI nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại mục XI (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

XI. Phụ lục 2: Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp.

Loại Xã	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập Tam Lang)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
		2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
		3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
		4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
		5. xã Phước	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			

Loại Xã	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
		Hậu					
		6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
		7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
		8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)		8. xã Phương Hải			
		9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)	5. xã Cà Ná	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy)			
			6. xã Phước Ninh				
			7. xã Nhị Hà				
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiết, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn	

Loại Xã	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
					3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bằng 2)	4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng)	1. xã Hòa Sơn 2. xã Ma Nối	Các xã trong huyện

Chú thích:

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4 để xác định giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường còn lại

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục *Bảng giá đất ở, bảng giá đất thương mại dịch vụ, bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp* theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ như sau:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2.

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính thì không xác định giá theo vị trí.

4. Xác định vị trí đất tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét.
- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét.
- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

XII. Phụ lục 3: Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 02 mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,1; đối với thửa đất tiếp giáp từ 03 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,2.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung tại khoản 4, 5, 6 của Phụ lục này./.”

PHỤ LỤC III

Giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, tuyến đường
(đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

“I. Bảng giá đất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
I	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm		
1	Đường Phan Đăng Lưu - Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn (Loại đường phố I)	25.680	
2	Đường N9 (Đường Lý Chính Thắng) (Loại đường phố II)	21.570	
3	Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu đất 1,43 ha và các tuyến đường có liên quan với khu đất 1,43 ha) (Loại đường phố IV)		
3.1	Đường Phạm Ngũ Lão (thuộc Khu dân cư Phước Mỹ 1)	10.480	
3.2	Đường N2*	11.740	
3.3	Đường N2	9.390	
3.4	Đường N5	11.740	
3.5	Đường N3	9.030	
4	Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh		
4.1	Đường Minh Mạng (Đường D1)	9.790	
4.2	Đường Lê Văn Đức (Đường N2)	6.570	
4.3	Đường Đặng Dung (Đường N1)	5.840	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
4.4	Đường Phạm Trần (Đường D2)	5.650	
4.5	Đường Triệu Quốc Đạt (Đường D3)	5.650	
5	Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh		
5.1	Đường Minh Mạng (Đường D1)	9.790	
5.2	Đường N2	6.570	
5.3	Đường Bùi Cầm Hổ (Đường N1)	5.840	
5.4	Đường Phạm Trần (Đường D2)	5.650	
5.5	Đường Phạm Bành	5.650	
6	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)		
6.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	23.830	
6.2	Tiếp giáp đường nội bộ	12.070	
7	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải		
7.1	Đường Nguyễn Duy Trinh	11.080	
7.2	Đường Trần Xuân Soạn	11.080	
7.3	Đường Đoàn Văn Bơ	11.080	
7.4	Đường Lê Đình Thám	11.080	
7.5	Đường Đỗ Tổng	11.080	
7.6	Đường Âu Dương Lân	11.080	
7.7	Đường Trần Văn Phương	11.080	
7.8	Đường Thiệu Trị	11.080	
7.9	Đường Hồ Đắc Di	14.060	
7.10	Đường rộng 27m	18.790	
7.11	Đường rộng 16m	14.060	
7.12	Đường rộng 11m	11.080	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
7.13	Đường Trường Chinh (thuộc Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải)	27.030	
8	Khu tái định cư dự án Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố, phường Phước Mỹ		
8.1	Đường rộng 11m	11.700	
8.2	Đường rộng 10,7m	11.700	
8.3	Đường rộng 9,9m	10.910	
8.4	Đường rộng 7m	9.880	
9	Khu dân cư Khu phố 11, phường Đông Hải		
9.1	Đường Trần Văn Kiều	5.610	
9.2	Đường Trần Tử Bình	5.610	
9.3	Đường Trương Hanh	5.060	
9.4	Đường Trương Minh Giảng	4.620	
10	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (đô thị Đông Bắc Khu K2)		
10.1	Đường Tôn Đức Thắng	30.880	
10.2	Đường Trương Văn Ly (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	21.610	17.288
10.3	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn Yên Ninh - Phạm Văn Hai)	21.610	17.288
10.4	Đường Nguyễn Giản Thanh	19.850	
10.5	Đường Phạm Đình Hồ (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	17.890	
10.6	Đường Đặng Quang Cầm (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	17.890	
10.7	Đường Nguyễn Hoàng	17.890	
10.8	Đường Thích Quảng Đức	17.890	
10.9	Đường Nguyễn Phan Vinh	13.070	10.456
10.10	Đường Nguyễn Sinh Sắc	13.070	10.456
10.11	Đường Lý Thái Tông	13.070	10.456
10.12	Đường Phạm Văn Hai	13.070	
10.13	Đường Vũ Duệ	10.380	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
10.14	Đường Trịnh Tuệ	10.380	
10.15	Đường Trần Văn Ôn	10.380	
10.16	Đường Tăng Bạt Hổ	10.380	
10.17	Đường Phạm Duy Quyết	10.380	
10.18	Đường Phạm Đôn Lễ	10.380	
10.19	Đường Nguyễn Xuân Chính	10.380	
10.20	Đường Nguyễn Quốc Thịnh	10.380	
10.21	Đường Nguyễn Thuật	10.380	
10.22	Đường Nguyễn Thị Thập	10.380	
10.23	Đường Lưu Danh Công	10.380	
10.24	Đường Nguyễn Chí Điều	10.380	
10.25	Đường Lê Ngô Cát	10.380	
10.26	Đường Khúc Hạo	10.380	
10.27	Đường Huyền Quang	10.380	
10.28	Đường Đỗ Quang	10.380	
10.29	Đường Đào Công Soạn	10.380	
10.30	Đường Đoàn Quý Phi	10.380	
10.31	Đường Nguyễn Mậu Tài	10.380	
10.32	Đường Xuân Thủy	10.380	
10.33	Đường Nguyễn Xuân Ôn	10.380	
10.34	Đường Nguyễn Cao	10.380	
10.35	Đường Ngô Miễn Thiệu	10.380	
10.36	Đường Lê Văn Thịnh	10.380	
10.37	Đường rộng 38m	30.880	
10.38	Đường rộng 27m	21.610	17.288
10.39	Đường rộng 23m	19.850	
10.40	Đường rộng 21m	17.890	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
10.41	Đường rộng 20m	17.890	
10.42	Đường rộng 16m	13.070	10.456
10.43	Đường rộng 15m	13.070	
10.44	Đường rộng 12m	10.380	
11	Khu tái định cư dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và trụ sở Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận		
11.1	Đường Trương Văn Ly (Đường D4)	19.850	
11.2	Đường Phạm Đình Hồ (Đường D5)	17.890	
11.3	Đường Xuân Thủy (Đường D14)	10.380	
11.4	Đường Thích Quảng Đức (Đường K8-D1)	18.540	
11.5	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đường D15)	10.380	
11.6	Đường Lê Nhân Tông (Đường D17)	10.380	
11.7	Đường Phan Bá Phiến (Đường D16)	9.320	
11.8	Đường Trần Minh Tông (Đường D18)	9.320	
11.9	Đường Nguyễn Thành Ý (Đường D19)	9.320	
12	Khu đô thị mới Phũ Hà		
12.1	Đường quy hoạch 13,5m	14.940	
12.2	Đường quy hoạch 12m	13.450	
12.3	Đường quy hoạch 10,5m	12.510	
12.4	Đường quy hoạch 10m	12.510	
13	Khu dân cư Tháp Chàm 1		
13.1	Đường Lê Hồng Sơn	6.950	
13.2	Đường Thi sách	6.570	
13.3	Đường Đinh Lễ	6.130	
13.4	Đường Đinh Liệt	6.130	
13.5	Đường Đặng Công Chất	6.130	
13.6	Đường Công chúa Ngọc Hân	6.130	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
13.7	Đường Lê Ích Mộc	5.840	
13.8	Đường 15m	6.950	
13.9	Đường 13m	6.570	
13.10	Đường 12m	6.130	
13.11	Đường 11m	5.840	
14	Khu tái định cư dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Khu dân cư Mỹ Bình 1)		
14.1	Đường Thích Quảng Đức	22.570	
14.2	Đường Nguyễn Hoàng	22.570	
14.3	Đường Trần Văn Dư	20.850	
14.4	Đường Nguyễn Công Bình	18.400	
14.5	Đường Ngô Văn Sở	18.400	
14.6	Đường Lê Chân	18.400	
14.7	Đường Hoàng Nghĩa Phú	18.400	
14.8	Đường Vũ Kiệt	16.980	
14.9	Đường Vũ Giới	16.980	
14.10	Đường 20m và 21m	22.570	
14.11	Đường 16m	20.850	
14.12	Đường 11,5m	18.400	
14.13	Đường 7m	16.980	
15	Khu dân cư Bắc đường 16/4 (trục D6-D7)		
15.1	Đường quy hoạch 21m	22.570	
15.2	Đường quy hoạch 7m	16.980	
16	Khu đất trường Tiểu học Phú Thọ		
16.1	Đường quy hoạch 7m	4.830	
17	Khu đất trường Tiểu học Tấn Tài 2		
17.1	Đường quy hoạch 6m	5.080	
18	Quy hoạch khu dân cư Gò 31		

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
18.1	Trương Minh Giảng (đường đê bao rộng 5,5m)	4.620	
18.2	Trương Hanh (đường đê bao rộng 6,5m)	5.060	
19	Khu dân cư phường Mỹ Đông		
19.1	Đường Phạm Nhữ Tăng	8.630	
19.2	Đường Nguyễn Phong Sắc	8.630	
19.3	Đường Nguyễn Nghiễm	9.010	
19.4	Đường Nguyễn Lương Thái	9.010	
19.5	Đường Nguyễn Kỳ	9.010	
19.6	Đường Lê Trung Đình	9.010	
19.7	Đường Đỗ Khắc Chung	9.010	
19.8	Đường Lưu Nhân Chú	9.420	
19.9	Đường Đỗ Lý Khiêm	10.370	
20	Khu TĐC thôn Xóm Lở		
20.1	Đường quy hoạch 7m	2.500	
II	HUYỆN NINH HẢI		
1	Khu dân cư Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)		
1.1	Tỉnh lộ 704 kéo dài đoạn thuộc KDC Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)	9.130	
1.2	Đường QH rộng 15m (3,5m-8m-3,5m)	6.550	
1.3	Đường QH rộng 15m (3-5-1)	5.520	
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải		
2.1	Đường quy hoạch 6m	4.450	
2.2	Đường quy hoạch 8m	4.740	
3	Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải		
3.1	Đường quy hoạch 16m	4.030	
3.2	Đường quy hoạch 13m	3.630	
3.3	Đường quy hoạch 11m	3.420	
3.4	Đường quy hoạch 10m	3.260	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
3.5	Đường quy hoạch 6m	2.920	
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải		
4.1	Các lô bám đường gom quốc lộ 1A (N1)	6.460	
4.2	Các lô bám đường quy hoạch còn lại	4.270	
5	Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải		
5.1	Tỉnh lộ 702 đoạn thuộc KDC thôn Mỹ Hoà	15.040	
5.2	Đường quy hoạch rộng 5m-5,15m	7.030	
III	HUYỆN NINH PHƯỚC		
1	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)		
1.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	23.830	
1.2	Tiếp giáp đường nội bộ	12.070	
IV	HUYỆN NINH SƠN		
1	Khu dân cư Lê Lai, thị trấn Tân Sơn	2.470	
V	HUYỆN THUẬN NAM		
1	Khu dân cư dự án đường Văn Lâm - Sơn Hải		
1.1	Đường quy hoạch rộng 25m	2.310	
1.2	Đường quy hoạch rộng 10m	1.780	
1.3	Đường quy hoạch rộng 7,5m	1.520	
VI	HUYỆN BÁC ÁI		
1	Khu dân cư trung tâm huyện Bác Ái - Khu E		
1.1	Tuyến đường D2 - Đường quy hoạch 11m	1.450	
1.2	Tuyến đường N2 - Đường quy hoạch 11m	1.450	
1.3	Tuyến đường quy hoạch 7m không vỉa hè	1.260	
1.4	Tuyến đường quy hoạch 5m không vỉa hè	1.160	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
VII	Huyện Thuận Bắc		
1	Khu dân cư phía Bắc Trung tâm hành chính huyện	4.620	
2	Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc		
2.1	Đường N3a, N3a1	3.230	
2.2	Đường D1, D1b, N4d, N5, N6, N7	3.230	
2.3	Đường D2 (giáp đường N3 - giáp đường N7); Đường D2 nối dài (giáp đường N7 đến giáp khu công nghiệp Du Long)	3.590	
2.4	Đường N1	4.040	
2.5	Đường N2, N4.1, N4.2	4.620	
2.6	Đường D1a, N4C, NB (đường quy hoạch rộng 15m-16m)	4.710	
2.7	Các tuyến đường còn lại	1.620	
3	Khu tái định cư xã Lợi Hải		
3.1	Đường quy hoạch rộng 20m	3.230	
3.2	Đường quy hoạch rộng 14m-15m	2.310	
4	Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên		
4.1	Đường quy hoạch 18,5m	21.150	
4.2	Đường quy hoạch 13,5m	17.960	
4.3	Đường quy hoạch 11,5m	16.330	
4.4	Đường quy hoạch 8m	14.940	

II. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai: Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 4 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

III. Phụ lục 1

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục III.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m²; giá đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 320.000 đồng/m².

Chú thích:

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4 để xác định giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường còn lại

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại, dịch vụ theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở thì không xác định giá theo vị trí.

3. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

IV. Phụ lục 2: Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 02 mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,1; đối với thửa đất tiếp giáp từ 03 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,2.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung tại khoản 4, 5, 6 của Phụ lục này./.”